

UBND HUYỆN NĂM PỐ
TRƯỜNG PTDTBT THCS NÀ CO SA

BẢNG TỔNG HỢP ẦN TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 3 NĂM 2025 (Nhập theo đúng bảng công khai thực đơn hàng ngày)
Tổng số tiền ăn trong tháng = (412 x 936.000) + (3 x 683.500) + (4 x 261.000) = 388.726.500đồng

Tên mặt hàng			Các ngày trong tháng																															Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
STT	Đơn vị	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31					
1	Thịt lợn	Kg	14,5			14,50		14,50		14,5		14,37		14,37		14,37		14,37		14,37		14,37		14,26		14,26		14,26		14,26		187	130.000	24.310.000			
2	Thịt lợn	Kg			57,37		57,37	38,68			56,83		56,82		38,31			56,83		56,82		38,31				53,24		53,24		36,45		600,27	130.000	78.035.100			
3	Thịt lợn	Kg	60,5		62,85		62,85		62,9		62,25		62,25		62,3			62,25		62,25		62,3		59,9		59,51		59,51		59,5		59,51	1105,33	90.000	99.479.700		
4	Cà rốt phi	Kg			58,66		58,7				58,1		58,1					58,1		58,1					55,11		55,1						55,11	80.000	41.206.400		
5	Cà rốt phi	Kg	27,5							27,23							27,23						27,04										27,04	136,04	160.000	21.766.400	
6	Trứng gà	Qua			419	419	419	419	419		415	415	415	415	415			415	415	415	415	415			412	412	412	412	412			412	8717	4.500	39.226.500		
7	Đậu phụ	Kg				57,1		57,10			56,6		56,6					56,6		56,6		56,6				56,2		56,2		56,2		453	22.000	9.966.000			
8	Cà chua	Kg			12,6		12,6				12,5		12,5					12,5		12,5					12,4		12,4		12,4		112,4	20.000	2.248.000				
9	Hành lá	Kg			1,68	1,68	1,68	1,68			1,66	1,66	1,66	1,66				1,66	1,66	1,66	1,66				1,65	1,65	1,65	1,65		1,65	28,25	50.000	1.412.500				
10	Bí đỏ	Kg																																	0	20.000	
11	Sầu đâu	Kg	42,025	31,4	73,3	41,9	31,4	41,90	31,40	41,70	31,13	31,1	41,5	31,1	41,50																			41,26	20.000	13.116.000	
12	Sầu đâu	Kg																																41,2	20.000	824.000	
13	Bắp cải	Kg																																30,88	20.000	618.000	
14	Cà tím	Kg									41,5																							528,125	20.000	10.562.500	
15	Rau muống	Kg																																154,8	20.000	3.096.000	
16	Súp lơ	Kg																																82,7	20.000	1.654.000	
17	Rau cải	Kg				41,9		41,9																										0	20.000		
18	Gà đẻ	Kg			28,6		28,60				28,3		41,5		28,3									30,9										218	20.000	4.360.000	
19	Hoa quả	Kg	41,9	41,885	41,925	41,725	41,925	41,68				41,53	41,475	41,41	41,475	41,475	41,285																	226,65	22.000	4.986.300	
20	Gừng	Kg																																	1036,54	20.000	20.730.800
21	Hành	Kg																																	20	50.000	1.000.000
22	Muối	Kg																																	20	50.000	1.000.000
23	Mì chính	Kg																																	35	5.000	175.000
24	Kho dầu	Goi																																	10	65.000	650.000
25	Bột canh	Goi																																	50	6.000	300.000
26	Pha nôm	Goi																																	35	5.000	175.000
																																			10	65.000	650.000

27	Dầu ăn	Lit
28	Dầu rửa bát	Lit

	Dầu lửa	
	28	31
27	110	65 000
28	42	35 000
29		1 470 000
30		388 726 500
31		388 726 500

NGƯỜI TỔNG HỢP

John C. Veil

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

John Yen



Nguyen Thanh Lam



UBND HUYỆN NĂM PỎ
TRƯỜNG PTĐTBTHCS NA CO SA

BẢNG TỔNG HỢP ẢN TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)
THÁNG 4 NĂM 2025 (Nhập theo đúng bảng công khai thực đơn hàng ngày)
Tổng số tiền ản trong tháng = (409 x 936.000) + (1 x 859.500) + (2 x 205.000) = 384.094.500 đồng

Tên mặt hàng			Các ngày trong tháng																											Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
STT	VT	Đơn vị tính	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29					
1	Thịt lợn	Kg	13,24		13,24				13,18		13,18		13,19				13,18		13,18		13,19			13,18		13,18		13,18		13,15	171,51	140.000	24.011.400			
2	Thịt lợn	Kg	57,97		57,97	38,26			57,69		57,7	38,07					57,69		57,69		38,07			62,38		62,37	39,54		13,18	45,27	670,67	140.000	93.893.800			
3	Thịt lợn	Kg	68,67		68,7	68,7			68,33		68,33	68,3					68,33		68,33		68,3			70,61		70,6		70,6		70,44	1037,11	90.000	93.339.900			
4	Cà rốt phi	Kg	62,8					52,28			62,5					62,53		62,5					65,09		65,1				64,93	497,73	80.000	39.818.400				
5	Gạo nếp	Kg	41,2	41,2	41,2	41,2			410	410	410	410	410			26,53	410	410	410	410	410			410	410	410	410		409	79,52	170.000	13.518.400				
6	Trứng gà	Qua	56,25		56,2				55,9		55,9						55,9		55,9		55,9			55,9		55,9		16,4	229,88	15.000	3.448.200					
7	Đậu phụ	Kg	16,48	16,5	16,5				16,4	16,4	16,4	16,4					16,4	16,4	16,4	16,4	16,4			16,4		16,4		16,4		16,4	26,27	50.000	1.313.500			
8	Cà chua	Kg	1,65	1,65	1,65				1,64	1,64	1,64	1,64					1,64	1,64	1,64	1,64	1,64			1,64		1,64		1,64		1,64	0	20.000	4.518.800			
9	Hành lá	Kg	41,2						41,07										41	30,8	41,07											0	20.000	4.518.800		
10	Su su	Kg																														0	20.000	4.518.800		
11	Su su	Kg																														0	20.000	4.518.800		
12	Su su	Kg																														0	20.000	4.518.800		
13	Bắp cải	Kg		96,1	54,92				54,6	54,7	54,6	54,72	54,76	41,02		41,02		54,6	41				41,02		54,6		54,68		54,72	40,92		54,62	861,58	15.000	12.923.700	
14	Cà tím	Kg																															0	20.000	4.518.800	
15	Rau su su	Kg				54,8					41																						259,6	15.000	3.894.000	
16	Rau mồng	Kg																															95,8	15.000	1.437.000	
17	Rau cải	Kg				30,9																											54,6	15.000	819.000	
18	Gà đỏ	Kg	28,1		28,1					28		28					41				41												40,9	266,6	20.000	5.332.000
19	Hoa quả	Kg	51,46	51,61	51,51	51,43			51,23	51,27	51,34	51,2	51,32		51,23	51,23	51,27	51,34	51,22	51,36		51,23	51,23	51,24	51,25	51,25	51,27		51,15	51,1		224,2	22.000	4.932.400		
20	Gừng	Kg																															1179,74	20.000	23.594.800	
21	Hành	Kg																															20	50.000	1.000.000	
22	Muối	Kg																															20	50.000	1.000.000	
23	Mì chính	Kg																															37	5.000	185.000	
24	Kho lâu	Goi																															10	65.000	650.000	
25	Bột canh	Goi																															50	6.000	300.000	
26	Hạt nêm	Goi																															35	5.000	175.000	
27	Dầu ăn	Lit																															10	65.000	650.000	
28	Dầu rửa bát	Lit																															105	65.000	6.825.000	
27	Số tiền trả học sinh nghỉ đơn Tết Âm lịch																																45	35.000	1.575.000	
28	Số tiền chưa chi																																	384.094.500		
29																																		384.094.500		

NGƯỜI TỔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

(Signature)

(Signature)

